

KIC T.T. Học

H₂

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

^{28/12} CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2007/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 21 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung “bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất” ban hành kèm theo Quyết định số 12/2006/QĐ-UBND ngày 26-6-2006 của UBND tỉnh.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 69/2006/TT-BTC ngày 02/8/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 116/TT-BTC;

Theo đề nghị của giám đốc Sở Xây dựng tại Công văn số 459/TTr-SXD ngày 21 tháng 11 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung “bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 12/2006/QĐ-UBND ngày 26-6-2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

- Sửa đổi, bổ sung phụ lục II:
- + Phụ lục số II được bổ sung.
- + Phụ lục số II được sửa đổi, đính chính.
- Sửa đổi, bổ sung phụ lục III:

- + Phụ lục số III được bổ sung.
- + Phụ lục số III được sửa đổi, đính chính.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Những tài sản không có trong bộ đơn giá ghi tại Điều I trên, áp dụng theo bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Hoà Bình công bố kèm theo Công văn số 2107/UBND-XDCB ngày 06-11-2007 của UBND tỉnh và các bộ đơn giá chuyên ngành khác.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 12/2006/QĐ-UBND ngày 26-6-2006 của UBND tỉnh.

- Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện theo qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: XD, TC;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc NN Hoà Bình;
- Chánh, Phó VP/UBND;
- Lưu: VT, TCTN, NTH (90^b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Bùi Văn Tỉnh



BIỂU CHI TIẾT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG "BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI TÀI SẢN KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT" BAN HÀNH KÈM THEO

QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2006/QĐ-UBND NGÀY 26-6-2006 CỦA UBND TỈNH.

(kèm theo Quyết định số 24 /2007/QĐ-UBND ngày 21-12-2007 của UBND tỉnh)

1/ Sửa đổi, bổ sung phụ lục số II, Đơn giá bồi thường nhà ở và các công trình phù trợ.

a) Phụ lục số II được bổ sung như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
18	Nhà một tầng xây tường 220 (cao từ 2,6m đến 3,1m), vì kèo gỗ mái lợp ngói 22v/m ² , cửa gỗ nhóm 4 không khuôn, nền láng vữa XM mác 75# dây 3cm, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	852.000
19	Nhà một tầng xây tường 220 (cao từ 2,6m đến 3,1m), vì kèo gỗ mái lợp fibrô xi măng, cửa gỗ nhóm 4 không khuôn, nền láng vữa XM mác 75# dây 3cm, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	830.000
20	Nhà một tầng xây tường 110 bổ trụ 220 (cao từ 2,6m đến 3,1m), vì kèo gỗ mái lợp ngói 22v/m ² , cửa gỗ nhóm 4 không khuôn, nền láng vữa XM mác 75# dây 3cm, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	736.000
21	Nhà một tầng xây tường 110 bổ trụ 220 (cao từ 2,6m đến 3,1m), vì kèo gỗ mái lợp fibro xi măng, cửa gỗ nhóm 4 không khuôn, nền láng vữa XM mác 75# dây 3cm, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	710.000

b) Phụ lục số II được sửa đổi, đính chính như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Nhà hai tầng tường xây 220, có khu vệ sinh khép kín, bể phốt 4.5m ³ có lăn sơn, cửa khuôn kép gỗ N3 nền lát gạch Cramic300x300, chống nóng bằng tôn liên doanh , có điện nước đồng bộ.	đ/m ² sàn	1.454.000
7	Nhà hai tầng tường xây 220, có khu vệ sinh khép kín, bể phốt 4.5m ³ , vôi ve, cửa khuôn đơn gỗ N3 nền lát gạch Cramic300x300, chống nóng bằng tôn liên doanh , có điện nước đồng bộ.	đ/m ² sàn	1.282.000
	Nhà một tầng tường xây 220, mái BTCT cửa		

10	gỗ N3 không khuôn, nền lát gạch Cramic 300x300, chống nóng bằng tôn liên doanh, tường vôi ve bình thường	đ/m ² sàn	1.350.000
11	Nhà một tầng tường xây 220, mái BTCT cửa gỗ N3 không khuôn, nền lát gạch Cramic 300x300, chống nóng bằng gạch 6 lỗ, tường vôi ve	đ/m ² sàn	1.182.000
14	Nhà một tầng xây tường 220 (cao từ 3,2m đến 3,6m), vì kèo gỗ mái ngói 22v/m ² , trần nhựa, cửa gỗ N3 không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	1.070.000
15	Nhà một tầng xây tường 220 (cao từ 3,2m đến 3,6m), vì kèo gỗ mái lợp fibrô xi măng, trần nhựa, cửa gỗ N3 không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	1.018.000
16	Nhà một tầng xây tường 110 bổ trụ 220 (cao từ 3,2m đến 3,6m), vì kèo gỗ mái lợp ngói 22v/m ² , trần nhựa, cửa gỗ N3 không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	998.000
17	Nhà một tầng xây tường 110 bổ trụ 220 (cao từ 3,2m đến 3,6m), vì kèo gỗ mái lợp ngói 22v/m ² , trần nhựa, cửa gỗ N3 không khuôn, nền lát gạch hoa XM 200x200, tường vôi ve bình thường.	đ/m ² sàn	975.000

2/ Sửa đổi, bổ sung phụ lục số III, Đơn giá bồi thường tính cho 1 đơn vị khối lượng cho các khối lượng riêng đặc biệt và các vật thể kiến trúc nhỏ.

a) Phụ lục số III được bổ sung như sau:

- Tường xây đá hộc cao < 2m VXM 75: 334.000,0đ/ m³
- Tường xây đá hộc cao > 2m VXM 50: 351.000,0đ/ m³
- Tường xây đá hộc cao < 2m VXM 50: 315.000,0đ/ m³
- Móng xây đá hộc < 60cm VXM 50#: 296.000,0đ/ m³
- Móng xây đá hộc < 60cm VXM 75#: 325.000,0đ/ m³
- Bê tông nền không cốt thép:
 - Mác 200#: 575.000,0đ/ m³
 - Mác 150#: 491.000,0đ/ m³
 - Mác 100#: 410.000,0đ/ m³
- Trần xốp 5cm cả khung sườn: 38.000,0đ/ m².
- Gỗ ốp chân tường dày 1cm N3: 158.000,0đ/ m².
- Gỗ ốp chân tường dày 1.5 cm N3: 195.000,0đ/ m².
- Gỗ ốp trần dày 1.5 cm N3: 251.000,0đ/ m².
- Gạch 6 lỗ 22x10.5x15 chống nóng: 44.000,0 đ/m².

- Diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản bị thu hồi chưa đến kỳ thu hoạch: 5.000,0đ/m².

b) Phụ lục số III được sửa đổi, đính chính như sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
65	Cửa Panô đặc gỗ nhóm 4 + lắp đặt.	m ²	1	326.000
89	Nhà lợp mái tranh	m ²	1	200.000
90	Nhà lợp mái cọ	m ²	1	200.000
100	Ao cá đầu tư đắp bờ kiên cố cao >1m	m ² mặt nước	1	17.000
101	Ao cá ít đầu tư đắp bờ không kiên cố	m ² mặt nước	1	12.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH